

Số: 941 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán một số hạng mục thuộc Dự án Khu hội nghị huyện Mường Lát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu hội nghị huyện Mường Lát; Quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu hội nghị huyện Mường Lát;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 588/SXD-TĐ ngày 03 tháng 02 năm 2016 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán một số hạng mục thuộc dự án: Khu hội nghị huyện Mường Lát (kèm theo hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán một số hạng mục thuộc dự án Khu hội nghị huyện Mường Lát với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Điều chỉnh bổ sung một số hạng mục: Nhà trung tâm hội nghị; nhà khách, nhà ăn; các hạng mục phụ trợ.

Loại công trình: Công trình dân dụng cấp II.

2. Thuộc dự án: Khu hội nghị huyện Mường Lát.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

5.1. Điều chỉnh hạng mục Nhà trung tâm hội nghị

a) Phần kiến trúc:

- Điều chỉnh: Ban công tầng 2 phía sau sân khấu thành các phòng làm việc tại trục (A-H)x(1-2); trần sắt hộp thành sàn BTCT hành lang trục (B-C), (F-G) đoạn (4-8); sàn phòng làm việc, hành lang lát gạch ceramic 40x40cm; tường xây gạch vữa xi măng (XM) mác 50, trát trong vữa XM M50, trát ngoài nhà, trát trần vữa XM mác 75; lăn sơn trực tiếp; khu vệ sinh sàn lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch men kính 300x450mm cao 2,8m; cửa đi bằng cửa gỗ lim, cửa sổ và vách sử dụng nhựa lõi thép tăng cường; bỏ lam trang trí (LK4) mặt đứng trục H-A;

- Bổ sung: Khu vệ sinh tầng 2 tại trục (3-4)x(G-H); hệ thống tường thu hồi, hệ xà gồ thép U80x40x3, tôn múi vuông dày 0,47mm, hệ xà gồ thép U80x40x3 và mái tôn xung quanh trục (3-9)x(C-F).

b) Phần kết cấu:

- Kết cấu móng: Điều chỉnh chiều sâu chôn móng đơn BTCT 5,45m so với cos -0.900. Mở rộng giằng đỡ tường trục A, H đoạn 1-4, trục A*, H* đoạn 9-10, trục 10 đoạn A*-H* và giằng đỡ chân cột trục B, G (5÷8).

- Kết cấu khung: Bổ sung dầm D3B; sàn BTCT mác 250 đá 1x2 khu vực hành lang trục (B-C) x (4-8), (F-G) x (4-8). Điều chỉnh thép sàn trục (A-C) x (3-4), trục (F-H) x (3-4), trục (A*-B) x (9-10), trục (G-H*) x (9-10); thép dầm D3 đoạn 3-4;

c) Phần cấp điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy:

- Bổ sung: Hệ thống điện trong các phòng làm việc và khu vệ sinh tại tầng 2; dây dẫn dùng dây Cu/PVC, đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống PVC D10. Hệ thống cấp thoát nước khu vệ sinh tại tầng 2, ống cấp dùng ống PPR, ống thoát dùng ống PVC. Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm bình MFZ4, bình MT3, họng chữa cháy và cuộn vòi, nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

- Điều chỉnh: Quạt trần phòng hội trường thành quạt gắn tường.

5.2. Bổ sung hạng mục Nhà khách, nhà ăn

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 3 tầng; diện tích xây dựng 478m²; diện tích sàn: 1.080m². Tầng 1 cao 4,2m; tầng 2,3 cao 3,6m; mái cao 1,1m. Chiều cao công trình tính từ nền nhà 12,5m; chiều cao nền so với sân 0,45m;

Mặt bằng tầng 1 bố trí phòng ăn lớn, phòng ăn nhỏ, phòng quản lý, bếp nấu, sảnh chính và khu vệ sinh nam nữ riêng. Tầng 2,3 bố trí các phòng nghỉ, phòng trực tầng, sảnh tầng và sân trước. Giao thông đứng bằng cầu thang bộ rộng 4,72m; giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,1m;

Cầu thang, tam cấp bậc xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit. Lan can cầu thang kính cường lực dày 1cm, tay vịn gỗ D80. Lan can hành lang xây gạch, kết hợp lan can kính cường lực và lan can inox.

Tường xây gạch VXM mác 50. Trát tường trong, ngoài nhà, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM mác 75. Tường trong và ngoài nhà bả matit và lăn sơn. Tường ngoài nhà kết hợp ốp gạch trang trí. Tường vệ sinh ốp gạch men kính kích thước 300x600 cao 2,2m.

Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500mm. Nền phòng bếp, khu vệ sinh và mái phòng ăn lát gạch chống trơn kích thước 300x300. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường kính trắng dày 5mm, vách kính tại tầng 1 dùng kính cường lực dày 12mm. Hoa sắt cửa sổ dùng sắt vuông 14x14 sơn màu vàng trắng. Mái đổ BTCT xây cầu gạch 6 lỗ, lát gạch lá nem kích thước 300x300x25.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn, giằng BTCT mác 250 đá 1x2; móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50. Kết cấu nhà khung BTCT hệ cột, dầm, sàn, bản thang BTCT mác 250 đá 1x2 đổ.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

Nguồn điện lấy từ tủ điện tổng của Khu hội nghị, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/PVC/DSTA/PVC cấp công trình. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống PVC.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 800mm, dây dẫn sét thép $\phi 14$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m. Dây tiếp địa bằng thép $\phi 14$.

d) Phần cấp thoát nước:

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ bể nước Nhà hội nghị sang, sau đó được bơm lên bồn nước 5 m³ đặt trên mái. Từ bồn nước mái, nước được cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D110 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Phần phòng chống mối:

Bố trí hàng rào phòng mối bên trong và bên ngoài công trình, đào hào xung quanh móng có kích thước bxxh=0,5x0,8m và 0,5x0,6m.

5.3. Các hạng mục phụ trợ

a) Điều chỉnh sân đường nội bộ; san nền; hệ thống cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà; hệ thống cấp thoát nước: Điều chỉnh thiết kế theo diện tích khu đất đã mở rộng.

b) *Cổng, tường rào*: Điều chỉnh chiều dài tường rào và vị trí cổng theo diện tích khu đất đã mở rộng. Cổng rộng 5m; trụ cổng kích thước 60x60cm cao 2,65m, xây gạch VXM mác 50. Tường rào hoa sắt cao 1,5m; phía dưới xây gạch không nung VXM mác 50; trên lắp dựng hoa sắt hộp 20x20. Móng tường rào xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50; một số vị trí đặt trên kê chân đất.

c) *Bổ sung 01 nhà để xe*: Diện tích xây dựng 106,2m², chiều cao nhà 2,7m; chiều cao nền so với sân 0,15m. Nền láng vữa XM mác 75. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Kết cấu thân nhà cột ống thép, vì kèo thép ống; xà gồ L40x40x4, lợp tôn màu xanh dày 0,4mm.

6. Dự toán xây dựng công trình:

a) Dự toán các hạng mục điều chỉnh, bổ sung (làm tròn): **10.643.260.000** đồng; trong đó:

- Chi phí xây lắp: 8.955.873.881 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 187.332.929 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 553.780.083 đồng;
- Chi phí khác: 72.849.271 đồng;
- Chi phí dự phòng: 873.423.353 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

b) Dự toán công trình sau điều chỉnh, bổ sung: **35.196.968.000** đồng; trong đó:

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giá trị dự toán sau điều chỉnh
1	Chi phí xây dựng	17.250.653.000	8.955.873.881	26.206.526.881
2	Chi phí thiết bị	2.285.477.000	0	2.285.477.000
3	Chi phí quản lý dự án	420.554.000	187.332.929	607.886.929
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	1.279.441.000	553.780.083	1.833.221.083
5	Chi phí khác	346.410.000	72.849.271	419.259.271
6	Chi phí GPMB	538.000.000	0	538.000.000
7	Chi phí dự phòng	2.433.173.000	873.423.353	3.306.596.353
	Tổng cộng (làm tròn)	24.553.708.000	10.643.260.000	35.196.968.000

(Có thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết kèm theo Tờ trình số 588/SXD-TĐ ngày 03/02/2016 của Sở Xây dựng).

7. **Nguồn vốn và các nội dung khác**: Thực hiện theo Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 và Quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. UBND huyện Mường Lát (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện Mường Lát; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

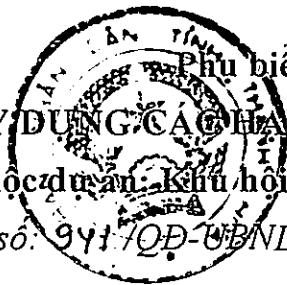
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN. (M3.4)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn



Phụ biểu chi tiết

DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Thuộc dự án: Khu hội nghị huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Hệ số (%)	Thành tiền
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	I.1+I.2+I.3		8.955.873.881
I.1	Nhà hội nghị (phần điều chỉnh, bổ sung)			1.395.953.034
1	Điều chỉnh, bổ sung nhà trung tâm hội nghị			1.390.333.783
	Nhà trung tâm hội nghị - phần phát sinh tăng			1.692.616.000
	Nhà trung tâm hội nghị - phần phát sinh giảm			-302.282.217
2	PCCC			5.619.251
	PCCC-phần phát sinh tăng			25.064.000
	PCCC-phần phát sinh giảm			-19.444.749
I.2	Nhà khách + nhà ăn			6.125.170.000
1	Phần xây dựng (kết cấu + kiến trúc)			5.035.301.000
2	Phần hệ thống điện			496.617.000
3	Phần điện nhẹ			49.502.000
4	Phần hệ thống cấp, thoát nước			298.267.000
5	Phần PCCC			131.456.000
6	Phần chống mối			114.027.000
I.3	Hạ tầng kỹ thuật (điều chỉnh, bổ sung)			1.434.750.848
1	Điều chỉnh, bổ sung san nền			522.142.000
	San nền-phần phát sinh tăng			522.142.000
2	Sân đường nội bộ (bao gồm bồn hoa)			572.224.000
	Sân đường nội bộ-phần phát sinh tăng			572.224.000
3	Cổng và tường rào			93.201.372
	Cổng và tường rào-phần phát sinh tăng			122.456.000
	Cổng và tường rào-phần phát sinh giảm			-29.254.628
4	Thoát nước ngoài nhà			133.096.000
	Thoát nước ngoài nhà-(phát sinh)			133.096.000
5	Tường chắn đất			120.163.565
	Tường chắn đất-phần phát sinh tăng			362.096.000

	Tường chắn đất-phần phát sinh giảm			-241.932.435
6	Chiều sáng ngoài nhà			6.658.000
	Chiều sáng ngoài nhà (phát sinh tăng)			6.658.000
7	Nhà xe			-12.734.089
	Nhà xe-phần phát sinh tăng			50.194.000
	Nhà xe-phần phát sinh giảm			-62.928.089
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ			0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	%(Gxd+Gtb)	2,5240	187.332.929
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD			553.780.083
1	Chi phí khảo sát địa chất	Chi tiết kèm theo		27.955.150
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			249.118.348
	Chi phí thiết kế BVTC phần XD	%Gxddd(I.1+I.2)	3,2130	216.219.511
	Chi phí thiết kế BVTC phần HTKT	%Gxdhtkt	2,2930	32.898.837
3	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công			14.962.469
	Chi phí thẩm tra thiết kế phần XD	%Gxddd(I.1+I.2)	0,1910	12.853.385
	Chi phí thẩm tra thiết kế phần HTKT	%Gxdhtkt(I.3)	0,1470	2.109.084
4	Thẩm tra dự toán			14.554.255
	Chi phí thẩm tra dự toán phần XD	%Gxddd(I.1+I.2)	0,1860	12.516.909
	Chi phí thẩm tra dự toán phần HTKT	%Gxdhtkt(I.3)	0,1420	2.037.346
5	Giám sát thi công xây dựng			191.027.093
	Chi phí giám sát thi công phần XD	%Gxddd(I.1+I.2)	2,4310	163.594.656
	Chi phí giám sát thi công phần HTKT	%Gxdhtkt(I.3)	1,9120	27.432.436
6	Chi phí giám sát đánh giá dự án	20%*Gql		37.466.586
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT	%Gxd	0,2290	18.696.183
V	CHI PHÍ KHÁC			72.849.271
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	%TMĐT*50%	0,1229	4.976.986
2	Chi phí kiểm toán	%TMĐT	0,4036	35.957.405
3	Chi phí bảo hiểm công trình	%Gxd	0,3000	24.492.816
4	Chi phí thẩm định HSĐT, kết quả lựa chọn nhà thầu	%Gxd	0,1000	7.422.065
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG: 8,94%*(I+II+III+IV+V)			873.423.353
1	Do yếu tố khối lượng phát sinh	I+II+III+IV+V	5,0000	488.491.808
2	Do yếu tố trượt giá (tạm tính % theo dự toán thiết kế)	I+II+III+IV+V	3,9400	384.931.545
	TỔNG HỢP KINH PHÍ (I+II+III+IV+V+VI)			10.643.260.000